



BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ
PHÒNG TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(Áp dụng từ ngày 1/9/2020)

A. KHÁM BỆNH - KHÁM SỨC KHỎE

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
KHÁM BỆNH					
1	KHÁM BỆNH BHYT	34,500			
2	KHÁM BỆNH TRONG GIỜ		34,500		
3	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ			70,000	
4	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ BHYT			35,000	
5	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH			120,000	
6	KHÁM NỘI THEO YÊU CẦU			120,000	
7	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (SẢN)			150,000	
8	KHÁM BỆNH HẸN GIỜ QUA ĐIỆN THOẠI			100,000	
9	KHÁM BỆNH CHỌN BÁC SỸ			200,000	
10	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH PHÁT SINH SAU			85,500	
11	KHÁM VÀ TƯ VẤN BS GIA ĐÌNH			70,000	
12	HỘI CHẨN ĐỂ XÁC ĐỊNH CA BỆNH KHÓ		200,000		

KHÁM SỨC KHỎE					
13	KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM		160,000	175,000	
14	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE		310,000	335,000	
15	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE HẠNG B / A2		380,000	405,000	
16	KHÁM SỨC KHỎE CHỨNG THƯƠNG		160,000	175,000	
17	KHÁM SỨC KHỎE GIÁM ĐỊNH Y KHOA		160,000	175,000	
18	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH		290,400	330,000	
19	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH (không XQuang)		225,000	240,000	
20	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (trộn gói)		496,200	615,000	
21	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV)		442,600	525,000	
22	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV & XQuang)		377,200	435,000	
23	THẺ XANH		-	5,000	
24	THẺ HỒNG		-	10,000	
25	KHÁM SỨC KHỎE THEO TT14		406,500	490,000	
26	KHÁM SỨC KHỎE NHI		-	60,000	
27	THÊM GIẤY KSK		-	10.000/TỜ	
28	TƯ VẤN VÀ ĐO CẢM GIÁC BÀN CHÂN		-	50,000	
29	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN		-	100,000	
DỊCH TRUYỀN SỰ NGHIỆP					
1	GLUCOSE 5% 500 ML			25,000	
2	GLUCOSE 5% 250ml			25,000	
3	GLUCOSE 10% 500 ML			25,000	
4	GLUCOSE 10% 250ml			25,000	
5	LACTAT RINGER 500ml			25,000	
6	ACETATE RINGER 500ml			25,000	
7	NaCL 0.9%			25,000	
8	AMINOPLASMA 500ml			-	

9	AMINOPLASMA 250ml			135,000	
10	AMIPAREN 5% - 200ml			70,000	
11	AMIPAREN 10% - 200ml			90,000	
12	PERFALGAN 1g/ lq			60,000	
13	PARACETAMOLKABI			25,000	
14	SODIUM CHLORIDE 0,9% 500ml			25,000	
15	GELOFUSINE			140,000	
16	CIPROBAY 200mg/100ml			300,000	
17	CIPROBAY 400mg/200ml			340,000	
18	METRONIDAZOL			25,000	
19	LACTAT RINGER/GLUCOZ 5% 500ml			35,000	
20	NACL/GLUCOZ 5%			35,000	
21	PARACETACOL			50,000	
22	PARACETAMOL			55,000	
23	PARACETAMOL GES			60,000	
24	NUTRILEX			500,000	
25	TAVANIC 200mg/100ml			200,000	
26	REFORTAN SIOLUTION 6% (500ml)			180,000	
27	TETRA SPAN 6%			180,000	
28	LEFLOCIN 750mg/150ml			270,000	
29	JW-AMIGOLD 8.5%/250ml			80,000	
30	AVELOX INJ 400mg/250ml			440,000	
31	REAMBERIN 400ml			-	
32	CIPROFLOXACIN POLPHARMA			230,000	
33	CIPROBID 400mg/200ml			-	
34	CITOPCIN INJECTION 400mg/100ml			80,000	
35	MOXIFLOXACIN 400mg/250ml			350,000	

36	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BƯỚM			20,000	
37	DÂY TRUYỀN DỊCH			15,000	
38	KIM LUỒN			20,000	
39	VAT			-	
40	SAT : - Thuốc Nội			-	
	- Thuốc Ngoại			-	
41	Tiền công truyền dịch (đối với dịch truyền mang vào từ ngoài)			-	
DỊCH TRUYỀN DỊCH VỤ					
1	GLUCOSE 5% 500 ML			65,000	
2	GLUCOSE 5% 250ml			65,000	
3	GLUCOSE 10% 500 ML			65,000	
4	GLUCOSE 10% 250ml			65,000	
5	LACTAT RINGER 500ml			65,000	
6	ACETATE RINGER 500ml			65,000	
7	NaCL 0.9%			65,000	
8	AMINOPLASMA 500ml			185,000	
9	AMINOPLASMA 250ml			135,000	
10	AMIPAREN 5% - 200ml			110,000	
11	AMIPAREN 10% - 200ml			135,000	
12	PERFALGAN 1g/ lọ			-	
13	PARACETAMOLKABI			-	
14	SODIUM CHLORIDE 0,9% 500ml			65,000	
15	GELOFUSINE			-	
16	CIPROBAY 200mg/100ml			-	
17	CIPROBAY 400mg/200ml			-	
18	METRONIDAZOL			-	

19	LACTAT RINGER/GLUCOZ 5% 500ml			65,000	
20	NACL/GLUCOZ 5%			-	
21	PARACETACOL			-	
22	PARACETAMOL			-	
23	PARACETAMOL GES			-	
24	NUTRILEX			-	
25	TAVANIC 200mg/100ml			-	
26	REFORTAN SIOLUTION 6% (500ml)			-	
27	TETRA SPAN 6%			-	
28	LEFLOCIN 750mg/150ml			-	
29	JW-AMIGOLD 8.5%/250ml			100,000	
30	AVELOX INJ 400mg/250ml			-	
31	REAMBERIN 400ml			190,000	
32	CIPROFLOXACIN POLPHARMA			-	
33	CIPROBID 400mg/200ml			110,000	
34	CITOPCIN INJECTION 400mg/100ml			-	
35	MOXIFLOXACIN 400mg/250ml			-	
36	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BƯỚM			20,000	
37	DÂY TRUYỀN DỊCH			15,000	
	KIM LUỒN			20,000	
38	VAT			20,000	
39	SAT : - Thuốc Nội			30,000	
	- Thuốc Ngoại			50,000	
40	Tiền công truyền dịch (đối với dịch truyền mang vào từ ngoài)			50,000	
GIÁ PHÒNG					

I	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (ÁP DỤNG BN BHYT)				
1	KHOA HSCC				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325.000 đ/người/ngày	325.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187.100 đ/người/ngày	187.100 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187.100 đ/người/ngày	187.100 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
2	KHOA NỘI NHIỄM				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiết	325.000 đ/người/ngày	325.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187.100 đ/người/ngày	187.100 đ/người/ngày		
3	KHOA NHI				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	325.000 đ/người/ngày	325.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187.100 đ/người/ngày	187.100 đ/người/ngày		
4	KHOA SẢN				
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	256.300 đ/người/ngày	256.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	223.800 đ/người/ngày	223.800 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	199.200 đ/người/ngày	199.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	170.800 đ/người/ngày	170.800 đ/người/ngày		

5	KHOA MẮT				
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	256.300 đ/người/ngày	256.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	223.800 đ/người/ngày	223.800 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	199.200 đ/người/ngày	199.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	170.800 đ/người/ngày	170.800 đ/người/ngày		
6	KHOA TMH				
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	256.300 đ/người/ngày	256.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	223.800 đ/người/ngày	223.800 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	199.200 đ/người/ngày	199.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	170.800 đ/người/ngày	170.800 đ/người/ngày		
7	KHOA NGOẠI				
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160.000 đ/người/ngày	160.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	256.300 đ/người/ngày	256.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223.800 đ/người/ngày	223.800 đ/người/ngày		

	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	199.200 đ/người/ngày	199.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	170.800 đ/người/ngày	170.800 đ/người/ngày		
8	KHOA BỎNG				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Bỏng	325.000 đ/người/ngày	325.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	256.300 đ/người/ngày	256.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	223.800 đ/người/ngày	223.800 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	199.200 đ/người/ngày	199.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	170.800 đ/người/ngày	170.800 đ/người/ngày		
II	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (BN DỊCH VỤ)				
1	PHÒNG HẠNG 1 (bao gồm : tủ lạnh, ti vi, máy lạnh, máy nóng lạnh)			420.000 đ/người/ngày (17.500/giờ)	
2	PHÒNG HẠNG 2 (bao gồm : ti vi, máy lạnh, máy nóng lạnh)			336.000 đ/người/ngày (14.000/giờ)	
3	PHÒNG HẠNG 3 (bao gồm : máy lạnh, máy nóng lạnh)			264.000 đ/người/ngày (11.000/giờ)	
4	PHÒNG GÂY MÊ HỒI SỨC			300.000 đ/người/ngày (12.500/giờ)	
III	PHỤ THU CHÊNH LỆCH PHÒNG DỊCH VỤ				

a	Đối với giường nội khoa khoa Nội/Nhi				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao trọn) (Nội/ nhi)			1.072.900/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao trọn) (Nội/ nhi)			820.900/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao trọn) (Nội/ nhi)			604.900/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (Nội/ nhi)			232.900/ngày	
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (Nội/ nhi)			148.900/ngày	
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (Nội/ nhi)			76.900/ngày	
b	Đối với giường nội khoa khoa Ngoại, Sản, Mắt, TMH				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao trọn) (NG/S/TMH/M)			1.100.000/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao trọn) (NG/S/TMH/M)			848.000/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3(bao trọn) (NG/S/TMH/M)			632.000/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (NG/S/TMH/M)			260.000/ngày	
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (NG/S/TMH/M)			176.000/ngày	
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (NG/S/TMH/M)			104.000/ngày	
c	Đối với giường ngoại khoa loại 1 (Sau phẫu thuật loại Đặc Biệt, Bảng 3-4 > 75%)				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			1.003.700/ngày	

2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			751.700/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			535.700/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			163.700/ngày	
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			79.700/ngày	
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			7.700/ngày	
d	Đối với giường ngoại khoa loại 2 (sau phẫu thuật loại 1, Bỏ độ 3 -4 từ 25% - 70%)			-	
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			1.036.200/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			784.200/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			568.200/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			196.200/ngày	
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			112.200/ngày	
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			40.200/ngày	

e	Đối với giường ngoại khoa loại 3 (sau phẫu thuật loại II, Bỏng độ 2 > 30% Độ 3-4 < 25%)				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			1.060.800/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			808.800/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			592.800/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			220.800/ngày	
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			136.800/ngày	
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			64.800/ngày	
f	Đối với giường ngoại khoa loại 4 (sau phẫu thuật loại III, Bỏng độ 1,2 < 30%)				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			1.089.200/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			837.200/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			621.200/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			249.200/ngày	

5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			165.200/ngày	
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			93.200/ngày	
IV	GIÁ TẠM ỨNG				
	Thực hiện theo đúng qui định đã ban hành. Áp dụng cho cả bệnh nhân dịch vụ và BN BHYT				
V	KHÁC				
1	Ghế bỏ cho thân nhân		20.000/ghế/ngày		
2	Thay ra giường thêm			10.000/lần	
TIÊM NGỪA VACCIN					
1	TƯ VẤN		35,000		
2	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU ACYW-135		1,130,000		
3	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU B&C		220,000		
4	THỦY ĐẬU (TRÁI RẠ)		590,000		
			650,000		
5	SỞI - QUAI BỊ - RUBELLA		200,000		
			170,000		
6	NGỪA ĐẠI		215,000		
			290,000		
7	VIÊM NÃO NHẬT BẢN B		80,000		
			620,000		
8	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B TRẺ EM		80,000		
			100,000		
9	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B NGƯỜI LỚN		130,000		

9	NGỪA VIÊM GAN SIV VÀ NGỪA LÒN		150,000		
10	NGỪA CÚM DƯỚI 3 TUỔI		220,000		
11	NGỪA CÚM NGƯỜI LỚN		280,000		
			260,000		
12	NGỪA BỆNH THƯƠNG HÀN		180,000		
13	NGỪA BỆNH VIÊM GAN SV A (< 16T)		430,000		
14	NGỪA VIÊM DẠ DÀY - RUỘT (do Rotavirus)		560,000		
15	TIÊU CHẢY (do Rotavirus)		770,000		
16	PHẾ CẦU KHUẨN		900,000		
17	VACCIN 5 TRONG 1 (BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - BẠI LIỆT - HIB)		700,000		
18	VACXIN 6 TRONG 1(BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - VIÊM GAN B - BẠI LIỆT - HIB)		900,000		
19	VACXIN 4 TRONG 1 (BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - BẠI LIỆT)		440,000		
20	NGỪA UNG THƯ CỔ TỬ CUNG		840,000		

C. CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

CẤP CỨU					
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [CC]	479,000	479,000		
2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459,000	459,000		
3	Đặt ống nội khí quản	568,000	568,000		
4	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	568,000	568,000		
5	Thay ống nội khí quản	568,000	568,000		
6	Mở khí quản cấp cứu	719,000	719,000		
7	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	719,000	719,000		
8	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	559,000	559,000		
9	Thở máy bằng xâm nhập	559,000	559,000		

10	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	559,000	559,000		
11	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp		300,000		
12	Giải độc nhiễm độc ma túy cấp		450,000		
13	Điều trị hạ Kali / Canxi máu		180,000		
14	Khám bệnh cấp cứu	34,500	34,500		
15	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325,000	325,000		
16	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187,100	187,100		
17	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187,100	187,100		
18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160,000	160,000		
19	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160,000	160,000		
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160,000	160,000		
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160,000	160,000		
22	Theo dõi monitor/ 1 giờ		50,000		
23	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [CC]	90,100	90,100		
24	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	241,000	241,000		
25	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	11,100	11,100		
26	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	11,100	11,100		
27	Rửa dạ dày cấp cứu [CC]	119,000	119,000		
28	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [CC]	589,000	589,000		
29	Rửa bàng quang lấy máu cục	198,000	198,000		
30	Đặt ống thông dạ dày [CC]	90,100	90,100		
31	Thụt tháo	82,100	82,100		
	Thở Oxy				
32	Oxy I (<2 l/p)	1.000/giờ	2.500/giờ		
33	Oxy II (2-3 l/p)	1.500/giờ	2.500/giờ		

34	Oxy III (>3 l/p)	2.000/giờ	2.500/giờ		
35	Oxy IV (5-7 l/p)	3.000/giờ	3.000/giờ		
36	Oxy V (>7 l/p)	4.500/giờ	4.500/giờ		
37	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400	20,400		
38	Khí dung thuốc qua máy thở (một lần)	20,400	20,400		
39	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,900	40,000	
40	Thay băng	-	35,000	40,000	
41	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (cc)]	57,600	57,600		
42	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI >15CM ĐẾN 30CM (cc)]	82,400	82,400		
43	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (cc)]	112,000	112,000		
44	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 30 CM (cc)]	134,000	134,000		
45	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (cc)]	179,000	179,000		
46	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (cc)]	240,000	240,000		
47	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [CC]	246,000	246,000		
48	Thay băng bông (1 Lần)		50.000-100.000		
49	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	178,000	178,000		
50	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	237,000	237,000		
51	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Sâu, (CC)]	257,000	257,000		

52	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương sâu, (CC)]	305,000	305,000		
	Tiêm thuốc				
53	Tiêm thuốc tiểu đường		10,000		
54	Tiêm bắp thịt [CC]	11,400	11,400		
55	Tiêm tĩnh mạch	11,400	11,400		
56	Truyền tĩnh mạch [CC]	21,400	21,400		
57	Nẹp cố định xương cẳng tay		30,000		
58	Nẹp cố định xương cẳng chân		30,000		
59	Nẹp cố định xương đùi		50,000		
60	Tiểu phẫu mắt cá chân		45,000		
61	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800	32,800		
62	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43,900	43,900		
63	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [CC]	137,000	137,000		
64	Chọc hút khí màng phổi	143,000	143,000		
65	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		176,000		
66	Chọc dịch tủy sống [CC]	107,000	107,000		
67	Lấy dị vật họng		40,800		
68	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [CC]	15,200	15,200		
69	Thử thai (Quick stick)			30,000	
70	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [CC]	23,100	23,100		
71	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000	653,000		
72	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	1,126,000		
73	Đặt catheter động mạch [cc nhi]	546,000	546,000		
74	Đặt catheter động mạch [CC]	1,367,000	1,367,000		
75	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) [CC]	762,000	762,000		

76	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	459,000	459,000		
77	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [CC]	32,900	32,900		
78	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [CC]	216,000	216,000		
	Chuyển viện các bệnh viện tuyến trên	0,2L/KM			
	Nhóm I :				
79	BV Phạm Ngọc Thạch	44,000		180,000	
80	BV Bình Dân	48,000		180,000	
81	BV Nhi Đồng I	44,000		180,000	
82	BV Nguyễn Tri Phương	48,000		180,000	
83	BV Nguyễn Trãi	56,000		180,000	
84	BV Tai Mũi Họng	48,000		180,000	
85	BV 7A	48,000		180,000	
86	BV An Bình	48,000		180,000	
87	BV Truyền Máu Huyết Học	56,000		180,000	
88	BV Y Học Dân Tộc	40,000		180,000	
89	BV 30/4	48,000		180,000	
90	BV ĐK Vạn Hạnh	48,000		180,000	
91	BV Mắt	48,000		180,000	
92	BV Da Liễu	48,000		180,000	
93	BV Chấn Thương Chỉnh Hình	48,000		180,000	
94	BV Hoàn Mỹ	48,000		180,000	
95	BV Nhiệt Đối	64,000		200,000	
96	BV Từ Dũ	56,000		200,000	
97	BV Nhi Đồng II	68,000		200,000	
98	BV Nhân Dân Gia Định	64,000		200,000	
99	BV Sài Gòn	64,000		200,000	

100	BV Ung Bướu	64,000		200,000	
101	BV An Sinh	64,000		200,000	
102	BV Triều An	72,000		200,000	
103	BV Tâm Thần (TPHCM)	60,000		200,000	
104	BV 175	72,000		200,000	
105	BV Quận 8	72,000		200,000	
106	BV Tâm Thần (Cơ sở Lê Minh Xuân)	160,000		400,000	
107	BV Xuyên Á	160,000		400,000	
108	BV Quốc Tế Sài Gòn	56,000		200,000	
109	BV Nhi Đồng Thành Phố	120,000		300,000	
	Nhóm II :				
110	BV Đại Học Y Dược	36,000		150,000	
111	BV Hùng Vương	32,000		150,000	
112	BV Răng Hàm Mặt	32,000		150,000	
113	BV Chợ Rẫy	32,000		150,000	
114	BV Trưng Vương	32,000		150,000	
115	BV Thống Nhất	20,000		150,000	
116	BV Chính Hình & Phục Hồi Chức Năng	20,000		150,000	
117	BV 115	36,000		150,000	
118	Viện Tim TP.HCM	36,000		150,000	
119	BV Bưu Điện	28,000		150,000	
120	BV Mê Kông	32,000		150,000	
121	BV Ngoại Thần Kinh Quốc Tế	28,000		100,000	
	VẬN CHUYỂN DỊCH VỤ				
122	Vận chuyển dịch vụ ngoại viện			20,000/km	
123	Điều dưỡng đi kèm			100,000	
124	Bác sỹ đi kèm			200,000	

125	Xe chờ (cứ 30 phút tính thêm)			30,000	
CẤP CỨU NGOẠI VIỆN					
1	CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN		458,000		
2	BÓP BÓNG AMBU QUA MẶT NẠ		203,000		
3	THỞ MÁY DƯỚI 6 GIỜ		200,000		
4	THỞ MÁY DƯỚI TỪ 6 GIỜ ĐẾN DƯỚI 12 GIỜ		350,000		
5	THỞ MÁY TỪ 12 GIỜ TRỞ LÊN		600,000		
6	THỞ OXY SONDE MŨI		50,000		
7	THỞ OXY MASK		100,000		
8	ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN		555,000		
9	SỐC ĐIỆN PHÁ RUNG NHẪ, CƠN NHỊP TIM NHANH		200,000		
10	SỐC ĐIỆN CẤP CỨU CÓ KẾT QUẢ		200,000		
11	HÚT ĐÀM NHỚT		50,000		
12	THEO DÕI MONITOR		50,000		
13	ĐO SPO2 - MẠCH		20,000		
14	BƠM TIÊM ĐIỆN		200,000		
15	THÔNG TIỂU (Chứa bao gồm tiền túi nước tiểu)		100,000		
16	RỬA DẠ DÀY		773,500		
17	ĐIỆN TÂM ĐỒ		45,900		
18	ĐO ĐƯỜNG HUYẾT		30,000		
19	TIÊM BẮP		20,000		
20	TIÊM DƯỚI DA		20,000		
21	TIÊM TĨNH MẠCH		30,000		
22	TRUYỀN TĨNH MẠCH		30,000		
23	ĐẶT ỐNG THÔNG DẠ DÀY CÓ TÚI NUÔI ĂN		100,000		
24	ĐỖ ĐỂ NGÔI NGƯỢC		927,000		
25	ĐỖ ĐỂ THƯỜNG NGÔI CHỖM		675,000		

26	ĐỖ ĐỂ TỪ SINH ĐÔI TRỞ LÊN		1,114,000		
27	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI < 5 CM		200,000		
28	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		300,000		
29	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI < 5CM		300,000		
30	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		400,000		
31	CẮT CHỈ		50,000		
32	CÔNG KHÁM CẤP CỨU VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI NHÀ		150,000		
33	GIÁ VẬN CHUYỂN XE CẤP CỨU, CHUYỂN VIỆN VÀ ĐƯA ĐÓN BN THEO YÊU CẦU		20.000/km		
34	CHUYỂN NHẬP BẰNG THUỐC HIỆU QUẢ		Thực chi		
35	CỐ ĐỊNH GÃY XƯƠNG SƯỜN		Thực chi		

KHOA KHÁM BỆNH

1	Khám bệnh trong giờ	34,500	34,500		
2	Khám bệnh ngoài giờ			70,000	
3	Khám bệnh BHYT ngoài giờ			35,000	
4	Điện tim thường	32,800	32,800	40,000	
5	Đo chức năng hô hấp	126,000	126,000	130,000	
6	Test hồi phục phế quản	172,000	172,000	180,000	
7	Ghi điện cơ	128,000	128,000	135,000	
8	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	128,000	128,000	135,000	
9	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	128,000	128,000	135,000	
10	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	128,000	128,000	135,000	
11	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	128,000	128,000	135,000	

KHOA NHI

1	Khám nhi trong giờ	34,500	34,500		
2	Khám nhi ngoài giờ			70,000	
3	Tư vấn			35,000	
4	Khí dung thuốc thở máy	20,400	20,400	-	
5	Khí dung thuốc cấp cứu	20,400	20,400	-	
6	Xông họng		27,400	30,000	
7	Hút đờm hầu họng	11,100	11,100	15,000	
8	Rửa mũi		27,400	30,000	
9	Rửa rốn			50,000	
10	Vận động trị liệu hô hấp	30,100	30,100	-	
11	Khám sức khỏe nhi			60,000	
12	Đặt sonde hậu môn	82,100	82,100	-	
13	Thông tiểu	90,100	90,100	-	
14	Điều trị vàng da (chiếu đèn)		120.000 / ngày		
15	Đo phế dung ký			20,000	
16	Điện tim thường	32,800	32,800	40,000	
17	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	15,200	-	
18	ĐO BILIRUBIN QUA DA			50,000	
19	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [Nhi]	23,100	23,100	-	
20	Hematocrit (Hct)			20,000	
21	Tư vấn hen			50,000	
22	Đo chức năng hô hấp	126,000	126,000	130,000	
23	Dao động xung ký (IOS) có test giãn phế quản		260,000	-	
24	Dao động xung ký (IOS) không có test giãn phế quản		260,000	-	
25	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	559,000	559,000	-	
26	Đặt ống nội khí quản	568,000	568,000	-	
27	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,300	17,300	-	

28	Khám tư vấn dinh dưỡng			100,000	
29	Đánh giá khẩu phần ăn 24h			50,000	
30	Thực đơn dinh dưỡng 1 tuần			200,000	
31	Thủ thuật lấy đàm khí quản làm kháng sinh đồ			70,000	
NỘI SOI					
1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244,000	244,000		
2	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (Đã bao gồm test HP)	433,000	433,000		
3	Nội soi dạ dày làm clo test	294,000	294,000		
4	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	305,000	305,000		
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	408,000	408,000		
6	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189,000	189,000		
7	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	291,000	291,000		
8	Nội soi ổ bụng	825,000	825,000		
9	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982,000	982,000		
10	Phụ thu nội soi dạ dày - tá tràng / trực tràng ngoài giờ			100,000	
11	Phụ thu nội soi đại tràng ngoài giờ			130,000	
KHOA NỘI					
1	Khám nội theo yêu cầu			120,000	
2	Điện tim thường	32,800	32,800		
3	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400	20,400		
4	Đặt ống nội khí quản	568,000	568,000		
5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000	479,000		
6	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	15,200		
7	Rửa bàng quang	198,000	198,000		
8	Đặt sonde bàng quang	90,100	90,100		

9	Đặt ống thông dạ dày	90,100	90,100		
10	Hút đờm hầu họng	11,100	11,100		
11	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (N)]	57,600	57,600		
12	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI >15CM ĐẾN 30CM (N)]	82,400	82,400		
13	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (N)]	112,000	112,000		
14	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 30 CM (N)]	134,000	134,000		
15	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (N)]	179,000	179,000		
16	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (N)]	240,000	240,000		
17	Theo dõi monitor [Nội]	0	50,000		
18	Thay băng bông (1 Lần)	0	50.000-100.000		
19	Chọc dịch màng bụng	137,000	137,000		
20	Chọc dò dịch màng phổi	137,000	137,000		
21	Chọc hút khí màng phổi	143,000	143,000		
22	Oxy I (<2 l/p)	1.000/giờ	2.500/giờ		
23	Oxy II (2-3 l/p)	1.500/giờ	2.500/giờ		
24	Oxy III (>3 l/p)	2.000/giờ	2.500/giờ		
25	Oxy IV (5-7 l/p)	3.000/giờ	3.000/giờ		
26	Oxy V (>7 l/p)	4.500/giờ	4.500/giờ		
27	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	1,126,000		
28	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23,100	23,100		
29	Thở máy bằng xâm nhập [Nội]	559,000	559,000		
30	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [N]	559,000	559,000		

KHOA SẢN

I	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA SẢN				
	PHÒNG KHÁM				
1	Khám phụ sản	34,500	34,500	70,000	
2	Khám tư vấn hiếm muộn		100,000	120,000	
3	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204,000	204,000	420,000	
4	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183,000	183,000	183,000	
5	Phụ thu tiền thuốc phá thai			500,000	
6	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	545,000	545,000	840,000	
7	Hút thai từ 5-6 tuần		392,000	630,000	
8	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [7 - 8T]	396,000	396,000	730,000	
9	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [9 - 10T]	396,000	396,000	1,050,000	
10	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10 <12T]	396,000	396,000	1,550,000	
11	Nạo hút thai từ 12 đến dưới 14 tuần		1,500,000	1,850,000	
12	Nạo hút thai từ 14 đến 16 tuần		2,000,000	2,600,000	
13	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344,000	344,000	520,000	
14	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587,000	587,000	Mục 6,7,8,9,10,11+t hêm 50,000	
15	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,152,000	1,152,000	1,200,000	
16	Tháo vòng yêu cầu		210,000	300,000	
17	Tháo dụng cụ tử cung khó		210,000	300,000	
18	Đặt dụng cụ tử cung		210,000	300,000	

19	Chích áp xe tăng sinh môn	807,000	807,000	830,000	
20	Làm cửa tuyến Bartholine		400,000	520,000	
21	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000	831,000	850,000	
22	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	1,274,000	1,300,000	
23	Bóc nhân xơ vú	984,000	984,000	1,050,000	
24	Soi cổ tử cung	61,500	61,500	150,000	
25	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388,000	388,000	400,000	
26	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	159,000	159,000	700,000	
27	Nội soi buồng tử cung - sinh thiết buồng tử cung		4,394,000	4,500,000	
28	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382,000	382,000	400,000	
29	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,900	40,000	
30	Thay băng		35,000	40,000	
31	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (S)]	57,600	57,600	Chỉ AD với người bệnh	
32	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI >15CM ĐẾN 30CM (S)]	82,400	82,400	Chỉ AD với người bệnh	
33	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (S)]	112,000	112,000	-	
34	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 30 CM (S)]	134,000	134,000	-	
35	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (S)]	179,000	179,000	-	
36	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (S)]	240,000	240,000	-	
37	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn [Sản]	682,000	682,000	700,000	
38	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	-	Tính theo mục 5,6,7,8,9,10	-	
39	Chích áp xe vú [Sản]	219,000	219,000	420,000	

40	Trích nang naboth	-	200,000	262,000	
41	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 1 que	-	200,000	300,000	
42	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	-	400,000	500,000	
43	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1,482,000	1,482,000	2,100,000	
44	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	55,000	100,000	
45	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000	790,000	820,000	
46	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580,000	580,000	610,000	
47	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000	281,000	300,000	
48	Chọc ối điều trị đa ối	722,000	722,000	750,000	
49	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	722,000	722,000	750,000	
50	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,935,000	1,935,000	-	
51	Hút thai dưới siêu âm	456,000	456,000	480,000	
52	Rửa bàng quang	198,000	198,000	198,000	
53	Khí dung mũi họng	20,400	20,400	25,000	
54	Điện tim thường	32,800	32,800	40,000	
	SẢN KHOA				
55	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706,000	706,000	-	
56	Đỡ đẻ thường theo yêu cầu	-	-	1,000,000	
57	Giác hút	952,000	952,000	1,050,000	
58	Forceps	952,000	952,000	1,050,000	
59	Máy tăng sinh môn sau sanh	-	500,000	520,000	
60	Máy tăng sinh môn sau sanh thẩm mỹ theo yêu cầu	-	1,000,000	1,250,000	
61	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,002,000	1,002,000	-	
62	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000	1,227,000	-	
63	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,844,000	2,844,000	-	
64	Khâu vòng cổ tử cung	549,000	549,000	-	
65	Tắm trẻ - chăm sóc rốn trẻ sơ sinh	-	-	50,000	

66	Làm thuốc âm đạo (không tình thuốc)	-	30,000	40,000	
67	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	-	568,000	-	
68	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649,000	649,000	-	
69	Tầm soát dị tật bẩm sinh	-	320,000	340,000	
70	Xỏ lỗ tai	-	50,000	50,000	
71	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	80.000 / ngày	120.000 / ngày	
72	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90,100	90,100	-	
73	Ép tim ngoài lồng ngực	479,000	479,000	-	
74	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82,100	82,100	-	
75	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh [S]	479,000	479,000	-	
II	PHỤ KHOA			-	
76	Triệt sản nữ	-	2,821,000	-	
77	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000	1,898,000	-	
77	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000	835,000	-	
78	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2,248,000	2,248,000	2,300,000	
78	Khoét chóp cổ tử cung	2,747,000	2,747,000	-	
79	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	15,200	-	
79	Đặt sonde bàng quang [S]	90,100	90,100	-	
	Thở oxy			-	
80	Oxy I (<2 l/p)	1.000/giờ	2.500/giờ	-	
81	Oxy II (2-3 l/p)	1.500/giờ	2.500/giờ	-	
82	Oxy III (>3 l/p)	2.000/giờ	2.500/giờ	-	
83	Oxy IV (5-7 l/p)	3.000/giờ	3.000/giờ	-	
84	Oxy V (>7 l/p)	4.500/giờ	4.500/giờ	-	
III	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA GMHS				
85	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000	2,332,000	-	
86	Phẫu thuật lấy thai lần đầu theo yêu cầu	-	-	2,000,000	

87	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,945,000	2,945,000	-	
88	Phẫu thuật lấy thai lần 2 hay lần 3 theo yêu cầu	-	-	2,500,000	
89	Phụ thu phẫu thuật lấy thai ngoài giờ			500,000	
90	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,397,000	7,397,000	-	
91	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	2,944,000	-	
92	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,876,000	3,876,000	-	
93	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,876,000	3,876,000	-	
94	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,876,000	3,876,000	-	
95	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,507,000	3,507,000	-	
96	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,736,000	3,736,000	-	
97	Mở thông vòi trứng 2 bên	-	3,000,000	-	
98	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,766,000	3,766,000	-	
99	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,071,000	5,071,000	-	
100	Cắt cụt cổ tử cung	2,747,000	2,747,000	-	
101	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,725,000	3,725,000	-	
102	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,944,000	2,944,000	-	
103	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,071,000	5,071,000	-	
104	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,071,000	5,071,000	-	
105	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	-	2,000,000	-	
106	Cắt u vú lành tính [Sản]	2,862,000	2,862,000	-	
107	Khâu tử cung do nạo thủng	2,782,000	2,782,000	-	
108	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,089,000	5,089,000	-	
109	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,860,000	2,860,000	-	
110	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,355,000	3,355,000	-	
111	Phẫu thuật Lefort	2,783,000	2,783,000	-	
112	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,761,000	2,761,000	-	

113	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,860,000	2,860,000	-	
114	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,113,000	4,113,000	-	
115	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,071,000	5,071,000	-	
116	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,558,000	5,558,000	-	
117	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,071,000	5,071,000	-	
118	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,307,000	4,307,000	-	
119	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,202,000	4,202,000	-	
120	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,867,000	4,867,000	-	
121	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,342,000	3,342,000	-	
122	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,838,000	4,838,000	-	
123	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,585,000	4,585,000	-	
124	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000	1,564,000	-	
125	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587,000	587,000	-	
126	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85,600	85,600	-	
127	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117,000	117,000	-	
128	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,289,000	4,289,000	-	
129	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,575,000	6,575,000	-	
130	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,322,000	3,322,000	-	
131	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	5,071,000	-	
132	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,071,000	5,071,000	-	
133	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,071,000	5,071,000	-	
134	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,071,000	5,071,000	-	
135	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,071,000	5,071,000	-	

136	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,005,000	5,005,000	-	
137	Phẫu thuật Crossen	4,012,000	4,012,000	-	
138	Phẫu thuật Manchester	3,681,000	3,681,000	-	
139	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	2,660,000	-	
140	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,619,000	2,619,000	-	
141	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Sản]	2,729,000	2,729,000	-	
142	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,677,000	2,677,000	-	
143	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Sản]	3,710,000	3,710,000	-	
144	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,109,000	4,109,000	-	
145	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,109,000	4,109,000	-	
146	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,550,000	5,550,000	-	
147	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5,558,000	5,558,000	-	
148	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,558,000	5,558,000	-	
149	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,558,000	5,558,000	-	
150	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,963,000	4,963,000	-	
151	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,744,000	4,744,000	-	
152	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,528,000	5,528,000	-	
153	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5,385,000	5,385,000	-	
154	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,612,000	2,612,000	-	
155	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	2,048,000	-	
156	Lấy dị vật âm đạo	573,000	573,000	-	
157	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [S]	23,100	23,100	-	
158	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Sản]	15,200	15,200	-	
159	Xét nghiệm tầm soát tổn thương tiền ung thư cổ tử cung (PP Thiprep Pap Test)	-	-	500,000	

160	Quần áo sơ sinh	-	-	150,000	
161	Dụng cụ vệ sinh		-	15,000	
162	Tiêm ngừa HBIG cho trẻ sơ sinh		420,000	420,000	
KHOA NHA					
	<i>NHỔ RĂNG VÀ TIỂU PHẪU THUẬT</i>				
1	Nhổ răng sữa	37,300	37,300	45,000	
2	Nhổ chân răng sữa	37,300	37,300	45,000	
3	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207,000	207,000	300,000	
4	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000	207,000	220,000	
5	Nhổ răng thừa	207,000	207,000	220,000	
6	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000	102,000	110,000	
7	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342,000	342,000	355,000	
8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342,000	342,000	355,000	
9	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342,000	342,000	600,000	
10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	342,000	342,000	600,000	
11	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	337,000	350,000	
12	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000	158,000	170,000	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000	190,000	200,000	
14	Lấy cao răng [lấy cao răng và đánh bóng hai hàm]	134,000	134,000	200,000	
15	Lấy cao răng [lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm]	77,000	77,000	85,000	
16	Phẫu thuật nạo túi lợi	74,000	74,000	85,000	
17	Chích áp xe lợi	-	129,000	140,000	
18	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000	103,000	115,000	
19	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535,000	535,000	550,000	
20	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	-	750,000	800,000	
21	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	-	178,000	190,000	

22	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	-	237,000	250,000	
23	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Sâu, (CC)]	-	257,000	270,000	
24	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương sâu, (CC)]	-	305,000	320,000	
25	Phẫu thuật cắt cuống răng	120,000	300,000	400,000	
26	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,900	40,000	
27	Cắt lợi xơ cho răng mọc	-	110,000	120,000	
	ĐIỀU TRỊ RĂNG				
28	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97,000	97,000	110,000	
29	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	97,000	97,000	110,000	
30	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247,000	247,000	260,000	
31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247,000	247,000	260,000	
32	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247,000	247,000	260,000	
33	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247,000	247,000	260,000	
34	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor (phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt)	-	545,000	560,000	
35	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000	337,000	350,000	
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (Răng Số 1 hoặc 2 hoặc 3)	422,000	422,000	450,000	
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay (Răng Số 1 hoặc 2 hoặc 3)	422,000	422,000	450,000	
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (Răng Số 4 hoặc 5)	565,000	565,000	585,000	
39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay (Răng Số 4 hoặc 5)	565,000	565,000	585,000	

40	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (Răng Số 6 hoặc số 7 hàm trên)	925,000	925,000	950,000	
41	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay (Răng Số 6 hoặc số 7 hàm trên)	925,000	925,000	950,000	
42	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (Răng Số 6 hàm dưới hoặc số 7 hàm dưới)	795,000	795,000	820,000	
43	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay (Răng Số 6 hàm dưới hoặc số 7 hàm dưới)	795,000	795,000	820,000	
44	Điều trị tủy răng số 8 hàm trên	-	730,000	750,000	
45	Điều trị tủy răng số 8 hàm dưới	-	600,000	650,000	
46	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	271,000	271,000	285,000	
47	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	382,000	382,000	400,000	
48	Trám răng thẩm mỹ	-	200,000	250,000	
49	Điều trị tủy lại	954,000	954,000	980,000	
50	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	-	389,000	405,000	
51	Phẫu thuật cắt phanh má	295,000	295,000	310,000	
52	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295,000	295,000	310,000	
53	Phẫu thuật cắt phanh môi	295,000	295,000	310,000	
54	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	-	768,000	800,000	
55	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	460,000	460,000	500,000	
56	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	460,000	460,000	500,000	
57	Nhổ răng số 8 thường	-	215,000	250,000	
58	Nhổ răng số 8 biến chứng khít hàm	-	342,000	355,000	
59	Trám bít hố rãnh	-	212,000	225,000	
THẨM MỸ NHA KHOA					

I	RĂNG GIẢ THÁO LẮP				
1	RĂNG VIỆT NAM		250.000 / Răng	250.000 / Răng	
2	RĂNG NHỰA NGOẠI		350.000 / Răng	350.000 / Răng	
3	RĂNG COMPOSITE		550.000 / Răng	550.000 / Răng	
4	RĂNG SỨ		850.000 / Răng	850.000 / Răng	
5	RĂNG GIẢ TOÀN HÀM		-	-	
	+ RĂNG VIỆT NAM		4.000.000 / Hàm	4.000.000 / Hàm	
	+ RĂNG NGOẠI		5.000.000 / Hàm	5.000.000 / Hàm	
	+ RĂNG COMPOSITE		8.000.000 / Hàm	8.000.000 / Hàm	
	+ RĂNG SỨ		9.000.000 / Hàm	9.000.000 / Hàm	
6	HÀM KHUNG		-	-	
	+ HÀM KHUNG KIM LOẠI THƯỜNG		1,400.000 / Hàm	1,400.000 / Hàm	
	+ HÀM KHUNG KIM LOẠI TITAN		2,000.000 / Hàm	2,000.000 / Hàm	
7	HÀM KHUNG LIÊN KẾT (Attachment)		1,500.000 / 1 bên	1,500.000 / 1 bên	
8	HÀM NHỰA DỄ		-	-	
	+ BÁN HÀM		1,200.000 / Hàm	1,200.000 / Hàm	
	+ TOÀN HÀM		2,800.000 / Hàm	2,800.000 / Hàm	
9	ĐỆM HÀM		450.000 / Hàm	450.000 / Hàm	
10	VÁ HÀM GỖY, NỨT		300.000 / Hàm	300.000 / Hàm	
11	ĐẶT LƯỚI		-	-	
	+ LƯỚI VIỆT NAM		250.000 / Lưới	250.000 / Lưới	
	+ LƯỚI NGOẠI		500.000 / Lưới	500.000 / Lưới	
12	CHỈNH ĐAU		50.000 / Lần	50.000 / Lần	
13	THÊM MÓC		200.000 / Móc	200.000 / Móc	
II	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH				
14	MÃO KIM LOẠI THƯỜNG		800.000 / đơn vị	800.000 / đơn vị	
15	MÃO KIM LOẠI TITAN		1.200.000 / đơn vị	1.200.000 / đơn vị	

16	MÃO SÚ - KIM LOẠI THƯỜNG		1.000.000 / đơn vị	.000.000 / đơn vị	
17	MÃO SÚ - KIM LOẠI TITAN		1.800.000 / đơn vị	.800.000 / đơn vị	
18	MÃO SÚ TOÀN BỘ		4.000.000 / đơn vị	1.000.000 / đơn vị	
19	CÙI GIẢ ĐÚC		300.000 / đơn vị	300.000 / đơn vị	
20	PHỤC HỒI THÂN RĂNG + CHỐT CHÂN RĂNG		400.000 / đơn vị	400.000 / đơn vị	
21	THÁO CHỐT + MỎ		200.000 / chốt	200.000 / chốt	
22	CẮT CẦU RĂNG (1ĐV)		250.000 / đơn vị	250.000 / đơn vị	
23	GẮN LẠI PHỤC HÌNH CỐ ĐỊNH 1 ĐƠN VỊ		150.000 / đơn vị	150.000 / đơn vị	
24	TẨY TRẮNG RĂNG		1.000.000 / hàm	1.000.000 / hàm	
25	THÊM 1 ỐNG THUỐC TẨY		300.000 / ống	300.000 / ống	
26	CẶP MÁNG TẨY		400.000 / Cặp	400.000 / Cặp	
KHOA TAI MŨI HỌNG					
I	NHÓM TAI				
1	Rửa tai	-	27,400	30,000	
2	Dị vật tai ngoài đơn giản (1 bên)	62,900	62,900	70,000	
3	Dị vật tai ngoài đơn giản (2 bên)	62,900	100,000	120,000	
4	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	155,000	155,000	165,000	
5	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	514,000	514,000	530,000	
6	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [1 bên]	62,900	62,900	70,000	
7	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [2 bên]	62,900	62,900	70,000	
8	Làm thuốc tai	20,500	20,500	25,000	Chưa tính tiền thuốc
9	Chọc hút dịch vành tai [đơn giản]	52,600	52,600	60,000	
10	Chọc hút dịch vành tai [Phức tạp]	52,600	52,600	60,000	
11	Nam châm		-	30,000	
12	Nội soi tai	40,000	40,000	50,000	
13	Nội soi tai mũi họng	104,000	104,000	120,000	-
14	Chích rạch màng nhĩ	61,200	61,200	70,000	

15	Cắt polyp ống tai gây tê	602,000	602,000	620,000	
16	Cắt polyp ống tai gây mê	1,990,000	1,990,000	-	
17	Thông vòi nhĩ	86,600	86,600	95,000	
18	Bơm hơi vòi nhĩ [1 bên]	115,000	115,000	125,000	
19	Bơm hơi vòi nhĩ [2 bên]	115,000	115,000	125,000	
20	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]	3,040,000	3,040,000	-	Đã bao gồm chi
21	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]	3,040,000	3,040,000	-	
22	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [TMH]	486,000	486,000	-	
23	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000	3,720,000	-	Đã bao gồm chi
24	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [1 bên]	3,040,000	3,040,000	-	Đã bao gồm chi
25	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [2 bên]	3,040,000	3,040,000	-	Đã bao gồm chi
26	Đặt ống thông khí màng nhĩ [1 bên]	3,040,000	3,040,000	-	Đã bao gồm chi
27	Đặt ống thông khí màng nhĩ [2 bên]	3,040,000	3,040,000	-	Đã bao gồm chi
28	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [1 bên]	3,040,000	3,040,000	-	Đã bao gồm chi
29	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [2 bên]	3,040,000	3,040,000	-	Đã bao gồm chi
30	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh (1 bên)	-	-	2,000,000	
31	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh (2 bên)	-	-	3,000,000	
32	Khâu vết rách vành tai	178,000	178,000	190,000	
33	Vá lỗ tai 1 bên	-	-	400,000	
34	Vá lỗ tai 2 bên	-	-	700,000	
35	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954,000	954,000	-	
36	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,623,000	4,623,000	-	Chưa bg dao siêu
II	NHÓM MŨI XOANG				
37	Rửa mũi	-	27,400	30,000	
38	Nội soi mũi xoang	40,000	40,000	50,000	
39	Phương pháp Proetz	57,600	57,600	65,000	
40	Xông mũi	-	-	15,000	

41	Khí dung mũi họng	20,400	20,400	25,000	Chưa tính tiền thuốc
42	Nhét bắc mũi trước	116,000	116,000	125,000	
43	Nhét bắc mũi sau	116,000	116,000	125,000	
44	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	194,000	194,000	200,000	
45	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	673,000	673,000	700,000	
46	Chọc rửa xoang hàm	278,000	278,000	290,000	
47	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	-	-	5.000.000 - 10.000.000	
48	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê TMH]	1,277,000	1,277,000	-	
49	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [TMH]	2,672,000	2,672,000	-	
50	Phẫu thuật rò sống mũi	7,175,000	7,175,000	-	
51	Phẫu thuật nạo sáng hàm	-	-	3,000,000	
52	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1,415,000	1,415,000	-	
53	Cắt polyp mũi	-	-	2,000,000	
54	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	457,000	457,000	-	
55	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	663,000	663,000	-	Chưa tính tiền thuốc
56	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [1 bên]	2,750,000	2,750,000	-	Chưa bg mũi
57	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [2 bên]	2,750,000	2,750,000	-	Chưa bg mũi
58	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,188,000	3,188,000	-	Chưa bg mũi
59	Bẻ cuốn mũi	133,000	133,000	150,000	
60	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	133,000	133,000	150,000	
61	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	447,000	447,000	470,000	
62	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	673,000	673,000	700,000	
63	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	205,000	205,000	220,000	
64	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	275,000	275,000	290,000	
65	Đốt điện cuốn mũi dưới	447,000	447,000	470,000	
66	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000	3,873,000	-	

67	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000	3,873,000	-	
68	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000	3,188,000	-	Chưa bg mũi
69	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000	2,814,000	-	
III	NHÓM HỌNG THANH QUẢN				
70	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	290,000	290,000	300,000	
71	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,814,000	2,814,000	-	
72	Xông họng	-	27,400	30,000	
73	Lấy dị vật hạ họng	40,800	40,800	45,000	
74	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	263,000	263,000	280,000	
75	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	729,000	729,000	750,000	
76	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	263,000	263,000	280,000	
77	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	729,000	729,000	750,000	
78	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê]	263,000	263,000	280,000	
79	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	724,000	724,000	750,000	
80	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	362,000	362,000	380,000	
81	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	703,000	703,000	730,000	
82	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Coblator]	2,355,000	2,355,000	-	Bg cả Coblator
83	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,648,000	1,648,000	-	
84	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,085,000	1,085,000	-	
85	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3,002,000	3,002,000	-	
86	Cắt phanh lưỡi [gây tê]	295,000	295,000	-	
87	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	729,000	729,000	-	
88	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	116,000	116,000	-	
89	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	954,000	954,000	-	
90	Sinh thiết vùng khoang miệng	-	-	300,000	
91	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79,100	79,100	90,000	
92	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	513,000	513,000	530,000	

93	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	513,000	513,000	530,000	
94	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	513,000	513,000	530,000	
95	Hút đờm hầu họng	11,100	11,100	15,000	
IV	NHÓM ĐẦU CỔ				
96	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [gây tê]	834,000	834,000	-	
97	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [gây mê]	1,334,000	1,334,000	-	
98	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	-	-	50.000 - 300.000	
99	Cắt u nháy Đơn giản	-	-	400,000	
100	Cắt u nháy Phức tạp	-	-	800,000	
101	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,002,000	3,002,000	-	
102	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186,000	186,000	200,000	
103	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,627,000	2,627,000	-	
104	Thay băng	-	35,000	40,000	
105	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (TMH)]	57,600	57,600	-	
106	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,900	40,000	
107	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Nông chiều dài <10cm]	178,000	178,000	190,000	
108	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Nông chiều dài >=10cm]	237,000	237,000	250,000	
109	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Sâu chiều dài <10cm]	257,000	257,000	270,000	
110	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Sâu chiều dài >=10cm]	305,000	305,000	320,000	
KHOA MẮT					
1	Đo khúc xạ máy	9,900	9,900	15,000	
2	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29,900	29,900	35,000	

3	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	25,900	25,900	30,000	
4	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36,200	36,200	40,000	
5	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500	52,500	60,000	
6	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	59,500	59,500	65,000	
7	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [NẶN TUYẾN BỜ MI]	35,200	35,200	40,000	
8	Bơm rửa lệ đạo	36,700	36,700	40,000	
9	Bơm thông lệ đạo [1 Mắt]	59,400	59,400	65,000	
10	Bơm thông lệ đạo [2 Mắt]	94,400	94,400	105,000	
11	Lấy dị vật kết mạc	64,400	64,400	70,000	
12	Lấy dị vật giác mạc sâu [nông, gây tê]	82,100	82,100	90,000	
13	Lấy dị vật giác mạc sâu [sâu, gây tê]	327,000	327,000	340,000	
14	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	78,400	78,400	85,000	
15	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	-	153,000	160,000	
16	Cắt bỏ chắp có bọc	78,400	78,400	85,000	
17	Tiêm dưới kết mạc	47,500	47,500	55,000	
18	Tiêm hậu nhãn cầu	47,500	47,500	55,000	
19	Rửa cùng đồ	41,600	41,600	50,000	AD cho 1M hoặc
20	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	47,900	47,900	55,000	
21	Lấy calci kết mạc	35,200	35,200	40,000	
22	Cắt u da mi không ghép	724,000	724,000	745,000	
23	Mô u vàng 1M	-	-	300,000	
24	PT u tái tạo bờ mi	-	-	700,000	
25	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870,000	870,000	-	
26	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	840,000	840,000	-	
27	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây tê]	963,000	963,000	-	

28	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1,477,000	1,477,000	-	
29	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	-	-	1,100,000	
30	Phẫu thuật quặm [1 mi - tê]	638,000	638,000	-	
31	Phẫu thuật quặm [2 mi - tê]	845,000	845,000	-	
32	Phẫu thuật quặm [3 mi - tê]	1,068,000	1,068,000	-	
33	Phẫu thuật quặm [4 mi - tê]	1,236,000	1,236,000	-	
34	Phẫu thuật quặm [1 mi - mê]	1,235,000	1,235,000	-	
35	Phẫu thuật quặm [2 mi - mê]	1,417,000	1,417,000	-	
36	Phẫu thuật quặm [3 mi - mê]	1,640,000	1,640,000	-	
37	Phẫu thuật quặm [4 mi - mê]	1,837,000	1,837,000	-	
38	PT Quặm (Pana, Guenod, Nataf, trabut)	-	-	1,400,000	
39	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,304,000	1,304,000	-	
40	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	693,000	730,000	
41	Khâu cò mi, tháo cò	400,000	400,000	430,000	
42	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926,000	926,000	970,000	
43	Chữa bỏng mắt do hàn điện	-	29,000	35,000	
44	Chữa bỏng mắt do hóa chất	-	-	100,000	
45	Cắt chỉ khâu giác mạc	32,900	32,900	40,000	
46	Cắt chỉ khâu kết mạc	32,900	32,900	40,000	
47	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,900	40,000	Chưa đã/vẫn
48	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	32,900	32,900	40,000	
49	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	32,900	32,900	40,000	
50	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32,900	32,900	40,000	
51	Khâu da mi đơn giản	809,000	809,000	850,000	
52	Khâu kết mạc	809,000	809,000	850,000	
53	Cắt u kết mạc không vá	755,000	755,000	800,000	

54	Cắt mí đôi thẩm mỹ	-	-	1,500,000	
55	Lấy mỡ mí dưới	-	-	1,040,000	
56	Xẻ mí đôi	-	-	1,040,000	
57	Vá da tạo hình mí	1,062,000	1,062,000	-	
58	Mở rộng khe mắt	-	-	1,040,000	
59	PT nếp quạt góc mắt	-	-	1,040,000	
60	Cắt bỏ nốt ruồi	-	-	65,000	
61	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát	-	-	1,040,000	
62	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,654,000	2,654,000	-	Cộng thêm tiền phụ thu PT
63	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,212,000	1,212,000	-	Chưa bg đầu cắt
64	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,104,000	1,104,000	-	
65	Gọt giác mạc đơn thuần	770,000	770,000	-	
66	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	740,000	740,000	-	
67	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,170,000	1,170,000	-	
68	Phẫu thuật mở rộng khe mí	643,000	643,000	-	
69	Khâu giác mạc	764,000	764,000	790,000	
70	Cắt bỏ túi lệ	840,000	840,000	-	
71	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,212,000	1,212,000	-	Chưa bg đầu cắt
72	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	59,100	59,100	65,000	
73	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	107,000	107,000	115,000	
74	Mở bao sau bằng phẫu thuật	590,000	590,000	-	Chưa bg đầu cắt
75	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	520,000	520,000	-	
76	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1,970,000	1,970,000	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo
77	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,634,000	1,634,000	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo

78	Đo sắc giác	65,900	65,900	75,000	
79	Siêu âm bán phần trước	208,000	208,000	220,000	
80	Soi góc tiền phòng	52,500	52,500	60,000	
81	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,223,000	2,223,000	-	
82	Test thử cảm giác giác mạc	39,600	39,600	45,000	
83	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000	150,000	160,000	
NGOẠI KHOA					
I	CO - XƯƠNG - KHỚP				
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,900	40,000	
2	Thay băng	-	35,000	40,000	
3	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI < 15 CM (NG)]	57,600	57,600	-	
4	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI >15 CM ĐẾN 30 CM(NG)]	82,400	82,400	-	
5	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (NG)]	112,000	112,000	-	
6	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI < 30 CM NHIỄM TRÙNG (NG)]	134,000	134,000	-	
7	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (NG)]	179,000	179,000	-	
8	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (NG)]	240,000	240,000	-	
9	Thay băng bông	-	-	50.000-100.000	
10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547,000	547,000	560,000	
11	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000	410,000	420,000	
12	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242,000	242,000	250,000	

13	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000	246,000	250,000	
14	Công đeo các dụng cụ	-	-	20,000	
15	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400	20,400	25,000	
16	Điện tim thường	32,800	32,800	40,000	
17	Thụt tháo phân	82,100	82,100	90,000	
18	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	-	186,000	200,000	
19	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	186,000	186,000	200,000	
20	Tiêm cân gan chân	91,500	91,500	100,000	
21	Tiêm khớp gối	91,500	91,500	100,000	
22	Tiêm khớp cổ chân	91,500	91,500	100,000	
23	Tiêm khớp cổ tay	91,500	91,500	100,000	
24	Tiêm khớp khuỷu tay	91,500	91,500	100,000	
25	Tiêm khớp vai	91,500	91,500	100,000	
26	Tiêm khớp đòn - cùng vai	91,500	91,500	100,000	
27	Tiêm hội chứng DeQuervain	91,500	91,500	100,000	
28	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	91,500	91,500	100,000	
29	Tiêm gân gấp ngón tay	91,500	91,500	100,000	
30	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	91,500	91,500	100,000	
31	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	91,500	91,500	100,000	
32	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	91,500	91,500	100,000	
33	Tiêm gân gót	91,500	91,500	100,000	
34	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	91,500	91,500	100,000	
35	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	91,500	91,500	100,000	
36	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	91,500	91,500	100,000	
37	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	3,250,000	3,250,000	-	
38	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000	186,000	200,000	
39	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000	186,000	200,000	

40	Hút dịch khớp gối	114,000	114,000	120,000	
41	Hút dịch khớp khuỷu	114,000	114,000	120,000	
42	Hút dịch khớp cổ chân	114,000	114,000	120,000	
43	Hút dịch khớp cổ tay	114,000	114,000	120,000	
44	Hút nang bao hoạt dịch	114,000	114,000	120,000	
45	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm[Tổn Thương Nông, (Ng)]	178,000	178,000	190,000	
46	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương Nông, (Ng)]	237,000	237,000	250,000	
47	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Sâu, (Ng)]	257,000	257,000	270,000	
48	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương sâu, (Ng)]	305,000	305,000	320,000	
49	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,250,000	3,250,000	-	
50	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,250,000	3,250,000	-	
51	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,250,000	3,250,000	-	
52	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	-	3,250,000	-	
53	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Ngoại]	15,200	15,200	-	
54	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [Ng]	23,100	23,100	-	
II	TIM MẠCH-LÔNG NGỰC	-	-	-	
55	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [ĐG]	1,965,000	1,965,000	-	
56	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [PT]	1,965,000	1,965,000	-	
57	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6,799,000	6,799,000	-	
58	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	21,400	21,400	-	
59	Đặt ống nội khí quản	568,000	568,000	-	
III	UNG BƯỚU	-	-	-	
60	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262,000	262,000	-	

61	Cắt bướng < 2cm	-	300,000	-	
62	Cắt bướng 2-5 cm	-	600,000	-	
63	Cắt bướng >5cm	-	1,200,000	-	
64	Phẫu thuật u thần kinh trên da	705,000	705,000	-	
65	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [GM]	1,126,000	1,126,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
66	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [GM]	705,000	705,000	-	
67	Cắt các u lành vùng cổ	2,627,000	2,627,000	-	
68	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,627,000	2,627,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
69	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705,000	705,000	-	
70	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,784,000	1,784,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
71	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	3,014,000	3,014,000	-	
72	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,014,000	3,014,000	-	
73	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2,754,000	2,754,000	-	
74	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1,965,000	1,965,000	-	
75	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3,014,000	3,014,000	-	
76	Cắt u vú lành tính	2,862,000	2,862,000	-	
77	Dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	2,832,000	-	
78	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Gây mê]	1,334,000	1,334,000	-	
79	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Gây tê]	834,000	834,000	-	
80	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây tê]	834,000	834,000	-	
81	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,784,000	1,784,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê

82	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000	1,784,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
83	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,623,000	4,623,000	-	
84	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,167,000	2,167,000	-	
85	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000	4,166,000	-	
86	Cắt bán phần 1 θυ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,772,000	2,772,000	-	
87	Cắt 1 θυ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,345,000	3,345,000	-	
88	Cắt bán phần 1 θυ tuyến giáp và lấy nhân θυ còn lại trong bướu giáp nhân	3,345,000	3,345,000	-	
89	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,345,000	3,345,000	-	
90	Cắt 1 θυ tuyến giáp và lấy nhân θυ còn lại trong bướu giáp nhân	4,166,000	4,166,000	-	
91	Cắt bán phần 2 θυ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000	4,166,000	-	
92	Cắt bán phần 2 θυ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000	-	
93	Cắt bán phần 2 θυ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4,166,000	4,166,000	-	
94	Cắt 1 θυ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,345,000	3,345,000	-	
95	Cắt 1 θυ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,468,000	4,468,000	-	
96	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,166,000	4,166,000	-	
97	Cắt 1 θυ tuyến giáp và cắt bán phần θυ còn lại trong Basedow	4,166,000	4,166,000	-	
98	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000	4,166,000	-	
99	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000	4,166,000	-	
100	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1,965,000	1,965,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
101	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1,965,000	1,965,000	-	
102	Phẫu thuật nội soi cắt 1 θυ tuyến giáp	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn

103	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
104	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
105	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
106	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
107	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
108	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
109	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
110	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,652,000	7,652,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
111	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,652,000	7,652,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
112	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	5,772,000	5,772,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
113	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	7,652,000	7,652,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
114	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,281,000	4,281,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn

115	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,468,000	4,468,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
116	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,468,000	4,468,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
117	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
118	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
119	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
120	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
121	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
IV	LAO VÀ BỆNH PHỔI				
122	Chọc dò dịch màng phổi [Ng]	137,000	137,000	-	
123	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3,817,000	3,817,000	-	Chưa bao gồm dao siêu âm
124	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	3,817,000	3,817,000	-	Chưa bao gồm dao siêu âm
125	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2,887,000	2,887,000	-	
126	Nạo vét hạch D1	3,817,000	3,817,000	-	Chưa bao gồm dao siêu âm
127	Nạo vét hạch D2	3,817,000	3,817,000	-	Chưa bao gồm dao siêu âm
128	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2,887,000	2,887,000	-	
129	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2,887,000	2,887,000	-	
130	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2,887,000	2,887,000	-	
131	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,887,000	2,887,000	-	

132	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,756,000	1,756,000	-	
V	TIÊU HOÁ - BỤNG				
133	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,514,000	2,514,000	-	
134	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,514,000	2,514,000	-	
135	Mở bụng thăm dò	2,514,000	2,514,000	-	
136	Thông bàng quang	373,000	373,000	-	
137	Khâu vết thương thành bụng	1,965,000	1,965,000	-	
138	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1,965,000	1,965,000	-	
139	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,612,000	2,612,000	-	
140	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,832,000	2,832,000	-	
141	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,167,000	2,167,000	-	
142	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,456,000	1,456,000	-	
143	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,167,000	2,167,000	-	
144	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,456,000	1,456,000	-	
145	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,456,000	1,456,000	-	
146	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,167,000	2,167,000	-	
147	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,514,000	2,514,000	-	
148	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,562,000	2,562,000	-	
149	Phẫu thuật Longo	2,254,000	2,254,000	-	
150	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,562,000	2,562,000	-	
151	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,562,000	2,562,000	-	
152	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,562,000	2,562,000	-	
153	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2,562,000	2,562,000	-	
154	Đóng hậu môn nhân tạo	4,293,000	4,293,000	-	
155	Làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	2,514,000	-	
156	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,562,000	2,562,000	-	
157	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,562,000	2,562,000	-	
158	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,562,000	2,562,000	-	

159	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,562,000	2,562,000	-	
160	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,242,000	1,242,000	-	
161	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,242,000	1,242,000	-	
162	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,470,000	4,470,000	-	
163	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,470,000	4,470,000	-	
164	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,579,000	3,579,000	-	
165	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,579,000	3,579,000	-	
166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,561,000	2,561,000	-	
167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,561,000	2,561,000	-	
168	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,241,000	3,241,000	-	Chưa bao gồm dao siêu âm
169	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,241,000	4,241,000	-	
170	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,241,000	4,241,000	-	
171	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,241,000	4,241,000	-	
172	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,241,000	4,241,000	-	
173	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,241,000	4,241,000	-	
174	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,241,000	4,241,000	-	
175	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,561,000	2,561,000	-	
176	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,470,000	4,470,000	-	
177	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,470,000	4,470,000	-	
178	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,470,000	4,470,000	-	
179	Cắt túi thừa đại tràng	3,579,000	3,579,000	-	
180	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,514,000	2,514,000	-	
181	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,276,000	4,276,000	-	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm
182	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,241,000	4,241,000	-	
183	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,470,000	4,470,000	-	
184	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,470,000	4,470,000	-	

185	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,470,000	4,470,000	-	
186	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,579,000	3,579,000	-	
187	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,561,000	2,561,000	-	
188	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,241,000	3,241,000	-	
189	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,561,000	2,561,000	-	
190	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,241,000	3,241,000	-	Chưa bao gồm dao siêu âm
191	Lấy dị vật trực tràng	3,579,000	3,579,000	-	
192	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,241,000	4,241,000	-	
193	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,276,000	4,276,000	-	
194	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,697,000	2,697,000	-	
195	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,561,000	2,561,000	-	
196	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,561,000	2,561,000	-	
197	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000	2,564,000	-	
198	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,564,000	2,564,000	-	
199	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2,564,000	2,564,000	-	
200	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000	2,832,000	-	
201	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,896,000	2,896,000	-	
202	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,561,000	2,561,000	-	
203	Cắt túi thừa tá tràng	2,561,000	2,561,000	-	
204	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000	3,579,000	-	
205	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,167,000	2,167,000	-	
206	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,167,000	2,167,000	-	
207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	2,896,000	-	
208	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2,896,000	2,896,000	-	
209	Mở thông dạ dày	2,514,000	2,514,000	-	
210	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,697,000	2,697,000	-	

211	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,697,000	2,697,000	-	
212	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,579,000	3,579,000	-	
213	Cắt đoạn dạ dày	7,266,000	7,266,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp
214	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	7,266,000	7,266,000	-	
215	Cắt dạ dày hình chêm	3,579,000	3,579,000	-	
216	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,579,000	3,579,000	-	
217	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4,670,000	4,670,000	-	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000	257,000	-	
219	Tháo lồng ruột non	2,498,000	2,498,000	-	
220	Tháo xoắn ruột non	2,498,000	2,498,000	-	
221	Đóng mở thông ruột non	3,579,000	3,579,000	-	
222	Cắt u mạc treo ruột	4,670,000	4,670,000	-	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
223	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3,680,000	3,680,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
224	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,241,000	4,241,000	-	

225	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3,680,000	3,680,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
226	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,167,000	2,167,000	-	
227	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,629,000	4,629,000	-	
228	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,629,000	4,629,000	-	
229	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4,629,000	4,629,000	-	
230	Nối tắt ruột non - ruột non	4,293,000	4,293,000	-	
231	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,293,000	4,293,000	-	
232	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,241,000	4,241,000	-	
233	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,498,000	2,498,000	-	
234	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,629,000	4,629,000	-	
235	Cắt ruột non hình chêm	3,579,000	3,579,000	-	
236	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,579,000	3,579,000	-	
237	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,167,000	2,167,000	-	
238	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,241,000	4,241,000	-	
239	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,664,000	2,664,000	-	
240	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,579,000	3,579,000	-	
241	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,498,000	2,498,000	-	
242	Gỡ dính sau mổ lại	2,498,000	2,498,000	-	
243	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,498,000	2,498,000	-	
244	Nối vị tràng	2,664,000	2,664,000	-	
245	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,258,000	3,258,000	-	
246	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,258,000	3,258,000	-	
247	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,258,000	3,258,000	-	

248	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,258,000	3,258,000	-	
249	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,258,000	3,258,000	-	
250	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,258,000	3,258,000	-	
251	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,258,000	3,258,000	-	
252	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,258,000	3,258,000	-	
253	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	2,851,000	2,851,000	-	
254	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	2,851,000	2,851,000	-	
255	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2,851,000	2,851,000	-	
256	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	2,851,000	2,851,000	-	
257	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,167,000	2,167,000	-	
258	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,167,000	2,167,000	-	
259	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn	1,965,000	1,965,000	-	
260	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,241,000	4,241,000	-	
VI	GAN-MẬT-TỤY				
261	Cắt chỏm nang gan	2,851,000	2,851,000	-	
262	Cắt thùy gan trái	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan
263	Cắt hạ phân thùy 2	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan
264	Cắt hạ phân thùy 3	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan
265	Cắt hạ phân thùy 6	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan
266	Cắt hạ phân thùy 7	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan

267	Cắt gan nhỏ	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan
268	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	2,851,000	2,851,000	-	
269	Lấy bỏ u gan	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan
270	Cắt lọc nhu mô gan	8,133,000	8,133,000	-	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan
271	Dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	2,832,000	-	
272	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,832,000	2,832,000	-	
273	Cầm máu nhu mô gan	5,273,000	5,273,000	-	
274	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,273,000	5,273,000	-	
275	Lấy máu tụ bao gan	5,273,000	5,273,000	-	
276	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,167,000	2,167,000	-	
277	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,167,000	2,167,000	-	
278	Cắt túi mật	4,523,000	4,523,000	-	
279	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	3,093,000	-	
280	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,499,000	4,499,000	-	
281	Mở thông túi mật	1,965,000	1,965,000	-	
282	Nối mật ruột bên - bên	4,399,000	4,399,000	-	
283	Nối mật ruột tận - bên	4,399,000	4,399,000	-	
284	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,093,000	3,093,000	-	
285	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3,816,000	3,816,000	-	
286	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,167,000	2,167,000	-	
287	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3,093,000	3,093,000	-	
288	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,316,000	3,316,000	-	

289	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,485,000	4,485,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và khâu khâu
290	Cắt bỏ nang tụy	4,485,000	4,485,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và khâu khâu
291	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,485,000	4,485,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và khâu khâu
292	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,664,000	2,664,000	-	
293	Nối nang tụy với dạ dày	2,664,000	2,664,000	-	
294	Nối nang tụy với hồng tràng	2,664,000	2,664,000	-	
295	Nối tụy ruột	4,399,000	4,399,000	-	
296	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,485,000	4,485,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và khâu khâu
297	Cắt lách bệnh lý	4,472,000	4,472,000	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và khâu khâu
298	Cắt lách do chấn thương	4,472,000	4,472,000	-	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao
299	Cắt lách bán phần	4,472,000	4,472,000	-	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao
300	Khâu vết thương lách	2,851,000	2,851,000	-	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao
301	Rửa bàng quang [NG]	198,000	198,000	-	
302	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	300,000	300,000	-	
303	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,151,000	4,151,000	-	
304	Lấy sỏi bàng quang	4,098,000	4,098,000	-	
305	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,434,000	5,434,000	-	
306	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	979,000	979,000	-	
307	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,751,000	1,751,000	-	

308	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,242,000	1,242,000	-	
309	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,434,000	5,434,000	-	
310	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	2,321,000	-	
311	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1,965,000	1,965,000	-	
312	Cắt hẹp bao quy đầu	1,242,000	1,242,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
313	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặ dài	1,242,000	1,242,000	-	
314	Cắt nang thờng tinh hai bên	2,754,000	2,754,000	-	
315	Cắt nang thờng tinh một bên	1,784,000	1,784,000	-	
316	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	2,321,000	-	
317	Thắt tĩnh mạch tinh trên bực	1,242,000	1,242,000	-	
318	Cắt u lành dương vật	1,965,000	1,965,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
319	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,206,000	1,206,000	-	
320	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,242,000	1,242,000	-	
321	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,242,000	1,242,000	-	
322	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,321,000	2,321,000	-	
323	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	2,321,000	-	
324	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,242,000	1,242,000	-	
325	Nong da bao quy đầu	-	300,000	-	
326	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,071,000	5,071,000	-	
327	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,751,000	1,751,000	-	
328	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,751,000	1,751,000	-	
329	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,098,000	4,098,000	-	
330	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,027,000	4,027,000	-	
331	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	4,616,000	4,616,000	-	
332	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,616,000	4,616,000	-	

333	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000	399,000	-	
334	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399,000	399,000	-	
335	Nắn, bó bột trật khớp vai	319,000	319,000	-	
336	Nắn, bó bột trật khớp gối	259,000	259,000	-	
337	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000	259,000	-	
338	Nắn, bó bột trật khớp háng	714,000	714,000	-	
339	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624,000	624,000	-	
340	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624,000	624,000	-	
341	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624,000	624,000	-	
342	Nắn, bó bột gãy xương chậu	-	624,000	-	
343	Nắn, bó bột cột sống	-	624,000	-	
344	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000	335,000	-	
345	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000	335,000	-	
346	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000	335,000	-	
347	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000	335,000	-	
348	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000	335,000	-	
349	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000	335,000	-	
350	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000	335,000	-	
351	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000	335,000	-	
352	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	335,000	335,000	-	
353	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335,000	335,000	-	
354	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000	234,000	-	
355	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000	234,000	-	
356	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000	234,000	-	
357	Nắn, bó bột gãy xương chày	234,000	234,000	-	
358	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335,000	335,000	-	
359	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000	144,000	-	
360	Nẹp bột các loại không nắn	-	400,000	-	

361	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000	144,000	-	
362	Tháo bột (Cột sống/Lưng/ Khớp háng/Xương đùi/Xương chậu)	63,600	63,600	-	
363	Tháo bột các loại	52,900	52,900	-	
364	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	2,829,000	2,829,000	-	
365	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	2,829,000	2,829,000	-	
366	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	49,900	49,900	-	
367	Cắt u lành phần mềm đường kính <10cm [cắt u phần mềm gây tê]	1,784,000	1,784,000	-	
368	Cắt u bao gân	1,784,000	1,784,000	-	
369	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [GM]	1,206,000	1,206,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
370	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,758,000	2,758,000	-	
371	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000	3,750,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
372	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3,750,000	3,750,000	-	
373	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3,750,000	3,750,000	-	
374	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,963,000	2,963,000	-	
375	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,570,000	3,570,000	-	
376	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,887,000	2,887,000	-	
377	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2,887,000	2,887,000	-	
378	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,887,000	2,887,000	-	
379	Thương tích bàn tay phức tạp	4,616,000	4,616,000	-	
380	PT bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,887,000	2,887,000	-	
381	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [PT]	2,758,000	2,758,000	-	
382	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2,318,000	2,318,000	-	
383	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,318,000	2,318,000	-	

384	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [1 bên]	2,318,000	2,318,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
385	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [2 bên]	2,318,000	2,318,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
386	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay]	3,741,000	3,741,000	-	
387	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000	-	
388	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [trẻ em]	3,750,000	3,750,000	-	
389	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000	-	
390	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000	-	
391	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000	-	
392	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
393	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,634,000	4,634,000	-	
394	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,750,000	3,750,000	-	
395	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
396	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
397	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
398	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	2,829,000	2,829,000	-	
399	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	2,829,000	2,829,000	-	
400	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay]	3,741,000	3,741,000	-	
401	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
402	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
403	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
404	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,750,000	3,750,000	-	
405	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3,325,000	3,325,000	-	
406	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,750,000	3,750,000	-	
407	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624,000	624,000	-	

408	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,750,000	3,750,000	-	
409	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,750,000	3,750,000	-	
410	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,750,000	3,750,000	-	
411	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,790,000	2,790,000	-	
412	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn [ĐG]	3,750,000	3,750,000	-	
413	Phẫu thuật vết thương khớp	2,758,000	2,758,000	-	
414	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000	3,741,000	-	
415	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2,887,000	2,887,000	-	
416	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,634,000	4,634,000	-	
417	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,963,000	2,963,000	-	
418	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000	-	
419	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000	-	
420	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000	-	
421	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000	-	
422	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,750,000	3,750,000	-	
423	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,750,000	3,750,000	-	
424	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,750,000	3,750,000	-	
425	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,750,000	3,750,000	-	
426	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,122,000	5,122,000	-	
427	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,750,000	3,750,000	-	
428	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,750,000	3,750,000	-	
429	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2,851,000	2,851,000	-	
430	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
431	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
432	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
433	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
434	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
435	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	

436	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
437	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
438	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
439	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,750,000	3,750,000	-	
440	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,750,000	3,750,000	-	
441	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,750,000	3,750,000	-	
442	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,750,000	3,750,000	-	
443	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,750,000	3,750,000	-	
444	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,750,000	3,750,000	-	
445	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,750,000	3,750,000	-	
446	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,985,000	3,985,000	-	
447	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,750,000	3,750,000	-	
448	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,750,000	3,750,000	-	
449	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,750,000	3,750,000	-	
450	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,750,000	3,750,000	-	
451	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,985,000	3,985,000	-	
452	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,985,000	3,985,000	-	
453	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,750,000	3,750,000	-	Nếu thực hiện gãy tê thì trừ 699,000 gói gây mê
454	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,649,000	3,649,000	-	
455	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,758,000	2,758,000	-	
456	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,750,000	3,750,000	-	
457	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3,985,000	3,985,000	-	
458	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3,985,000	3,985,000	-	
459	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000	4,616,000	-	Nếu thực hiện gãy tê thì trừ 699,000 gói gây mê
460	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,963,000	2,963,000	-	

461	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,963,000	2,963,000	-	
462	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,963,000	2,963,000	-	
463	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,963,000	2,963,000	-	
464	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,963,000	2,963,000	-	
465	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,598,000	2,598,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
466	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [GM]	4,616,000	4,616,000	-	
467	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	4,616,000	-	
468	Gỡ dính gân	2,963,000	2,963,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
469	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,758,000	2,758,000	-	
470	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,758,000	2,758,000	-	
471	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,963,000	2,963,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
472	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [GM]	2,963,000	2,963,000	-	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
473	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,963,000	2,963,000	-	
474	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,963,000	2,963,000	-	
475	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,963,000	2,963,000	-	
476	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,963,000	2,963,000	-	
477	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/xơ cứng khớp	3,570,000	3,570,000	-	
478	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,963,000	2,963,000	-	
479	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,963,000	2,963,000	-	
480	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,963,000	2,963,000	-	
481	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,963,000	2,963,000	-	
482	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,963,000	2,963,000	-	

483	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2,963,000	2,963,000	-	
484	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,570,000	3,570,000	-	
485	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,963,000	2,963,000	-	
486	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,963,000	2,963,000	-	
487	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	2,925,000	2,925,000	-	
488	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	2,925,000	2,925,000	-	
489	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	2,925,000	2,925,000	-	
490	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	2,925,000	2,925,000	-	
491	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2,758,000	2,758,000	-	
492	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,318,000	2,318,000	-	
493	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,318,000	2,318,000	-	
494	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,616,000	4,616,000	-	
495	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,318,000	2,318,000	-	
496	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,731,000	1,731,000	-	
497	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2,686,000	2,686,000	-	
498	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,887,000	2,887,000	-	
499	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000	2,887,000	-	
500	Tháo đốt bàn	2,887,000	2,887,000	-	
501	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1,965,000	1,965,000	-	
502	Tháo khớp gối	3,741,000	3,741,000	-	
503	Tháo khớp khuỷu	3,741,000	3,741,000	-	
504	Tháo khớp kiểu PIRIGOFF	3,741,000	3,741,000	-	
505	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,758,000	2,758,000	-	
506	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,741,000	3,741,000	-	
507	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2,887,000	2,887,000	-	
508	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	2,477,000	-	
509	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	2,477,000	-	

510	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	558,000	558,000	-	
511	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	182,000	182,000	-	
512	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,268,000	3,268,000	-	
513	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,269,000	2,269,000	-	
514	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,886,000	2,886,000	-	
515	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000	2,269,000	-	
516	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,285,000	3,285,000	-	
517	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,298,000	2,298,000	-	
518	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,920,000	2,920,000	-	
519	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	2,298,000	-	
520	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4,228,000	4,228,000	-	
521	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,982,000	3,982,000	-	
522	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,818,000	2,818,000	-	
523	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2,790,000	2,790,000	-	
524	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	246,000	246,000	-	
525	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/4 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	392,000	392,000	-	
526	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	616,000	-	
527	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	616,000	-	

528	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	246,000	246,000	-	
VII	TẠO HÌNH	-	-	-	
529	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,887,000	2,887,000	-	
530	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,862,000	2,862,000	-	
531	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,288,000	3,288,000	-	
532	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,288,000	3,288,000	-	
533	Cắt sẹo khâu kín	3,288,000	3,288,000	-	
534	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,609,000	3,609,000	-	
535	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3,325,000	3,325,000	-	
536	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,325,000	3,325,000	-	
537	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,325,000	3,325,000	-	
538	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,325,000	3,325,000	-	
539	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4,907,000	4,907,000	-	
540	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3,325,000	3,325,000	-	
541	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	705,000	705,000	-	
542	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	705,000	705,000	-	
543	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	724,000	724,000	-	
544	Khâu vết thương vùng môi	1,242,000	1,242,000	-	
545	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	2,887,000	2,887,000	-	
546	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,598,000	2,598,000	-	
547	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3,325,000	3,325,000	-	
548	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuật	2,963,000	2,963,000	-	
549	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,228,000	-	
550	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,228,000	-	
551	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,228,000	-	
552	Vá lỗ tai 1 bên	-	-	400,000	

553	Vá lỗ tai 2 bên	-	-	700,000	
554	Lấy dị vật	-	-	300.000-600.000	
555	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	-	-	300,000	
556	Tiêm thuốc điều trị sẹo lồi	-	-	400,000	
557	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [bóc móng]	752,000	752,000	-	
558	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 1 bên]	752,000	752,000	-	
559	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 2 bên]	752,000	752,000	-	
560	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	392,000	392,000	-	
561	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	682,000	682,000	-	
562	Điều trị bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
563	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
564	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
565	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
566	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
567	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
568	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
569	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	333,000	333,000	-	
570	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	-	-	200,000	
571	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752,000	752,000	-	
572	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	752,000	752,000	-	
573	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258,000	258,000	-	
574	Đốt mụn cóc	-	-	100,000	
575	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	-	-	100,000	
576	Xóa xâm diện tích < 10cm2	-	-	00.000-1.000.000	
577	Ngón tay cò súng	-	-	500,000	
578	Cắt phimosis	237,000	237,000	-	
579	Phẫu thuật tim kín khác	-	13,725,000	-	

580	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120,000	500,000	-	
581	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2,318,000	2,318,000	-	
582	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,318,000	2,318,000	-	
583	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT ruột thừa/dạ dày)			500,000	
584	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT các xương nhỏ)			200,000	
585	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT các xương lớn)			500,000	
586	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT tiêu hóa)			1,000,000	

ĐÔNG Y - VẬT LÝ TRỊ LIỆU

I	ĐÔNG Y				
1	Khám YHCT	34,500	34,500	70,000	
2	Khám BHYT ngoài giờ	-	-	35,000	
3	Hào châm (kim ngắn)	65,300	65,300	75,000	
4	Điện châm (có kim dài)	74,300	74,300	80,000	
5	Điện châm (kim ngắn)	67,300	67,300	80,000	
6	Điều trị bằng tia hồng ngoại [đông y]	35,200	35,200	45,000	
7	Cứu	35,500	35,500	40,000	
8	Điều trị bằng các dòng điện xung [đông y]	41,400	41,400	45,000	
9	Laser châm	47,400	47,400	60,000	
10	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500	65,500	70,000	
11	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	65,500	65,500	70,000	
12	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	65,500	65,500	70,000	
13	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65,500	65,500	70,000	
14	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65,500	65,500	70,000	
15	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	65,500	65,500	70,000	
16	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	65,500	65,500	70,000	
17	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500	65,500	70,000	

18	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500	65,500	70,000	
19	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500	65,500	70,000	
20	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65,500	65,500	70,000	
21	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	65,500	65,500	70,000	
22	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	65,500	65,500	70,000	
23	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500	65,500	70,000	
24	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500	65,500	70,000	
25	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65,500	65,500	70,000	
26	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	65,500	65,500	70,000	
27	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	65,500	65,500	70,000	
28	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500	65,500	70,000	
29	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500	65,500	70,000	
30	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	65,500	65,500	70,000	
31	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,500	65,500	70,000	
32	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65,500	65,500	70,000	
33	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,500	65,500	70,000	
34	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	65,500	65,500	70,000	
35	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65,500	65,500	70,000	
36	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500	65,500	70,000	
37	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	65,500	65,500	70,000	
II	VẬT LÝ TRỊ LIỆU			-	
38	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200	11,200	15,000	
39	Tập với ròng rọc	11,200	11,200	15,000	
40	Tập với xe đạp tập	11,200	11,200	15,000	
41	Tập do cứng khớp	45,700	45,700	50,000	
42	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800	41,800	65,000	
43	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700	50,700	95,000	

44	Điều trị bằng tia hồng ngoại [VLTL]	35,200	35,200	45,000	
45	Tập vận động thụ động	46,900	46,900	50,000	
46	Tập vận động có trợ giúp	46,900	46,900	50,000	
47	Tập vận động có kháng trở	46,900	46,900	50,000	
48	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900	46,900	50,000	
49	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	46,900	46,900	50,000	
50	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	46,900	46,900	50,000	
51	Tập đi với thanh song song	29,000	29,000	35,000	
52	Tập đi với khung tập đi	29,000	29,000	35,000	
53	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000	29,000	35,000	
54	Tập đi với gậy	29,000	29,000	35,000	
55	Tập lên, xuống cầu thang	29,000	29,000	35,000	
56	Tập đi với chân giả trên gối	29,000	29,000	35,000	
57	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000	29,000	35,000	
58	Tập vận động trên bóng	29,000	29,000	35,000	
59	Tập với thang tường	29,000	29,000	35,000	
60	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000	29,000	35,000	
61	Tập các kiểu thở	30,100	30,100	35,000	
62	Tập ho có trợ giúp	30,100	30,100	35,000	
63	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29,000	29,000	35,000	
64	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300	42,300	50,000	
65	Điều trị bằng các dòng điện xung [VLTL]	41,400	41,400	45,000	
66	Điều trị bằng từ trường	38,400	38,400	45,000	
67	Điều trị bằng siêu âm	45,600	45,600	50,000	
68	Điều trị bằng sóng ngắn	34,900	34,900	45,000	
69	Điều trị bằng dòng giao thoa	28,800	28,800	35,000	
70	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống cổ]	45,800	45,800	50,000	

71	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống thắt lưng]	45,800	45,800	50,000	
72	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	45,300	45,300	50,500	
73	Kéo dẫn cột sống lưng bằng máy kéo Altrac	-	30,000	35,000	
74	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo Altrac	-	30,000	35,000	

D. CÁC CẬN LÂM SÀNG

XQUANG					
1	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên	65,400	-	90,000	
2	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz	65,400	-	90,000	
3	Chụp Xquang Blondeau	65,400	-	90,000	
4	Chụp Xquang Hirtz	65,400	-	90,000	
5	Chụp Xquang Schuller	65,400	-	90,000	
6	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [nghiên]	65,400	65,400	90,000	
7	Chụp Xquang ngực thẳng	65,400	65,400	90,000	
8	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [Nghiên]	65,400	65,400	90,000	
9	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65,400	65,400	90,000	
10	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [chếch mỗi bên]	65,400	65,400	90,000	
11	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65,400	-	90,000	
12	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	-	90,000	
13	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65,400	-	90,000	
14	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	65,400	-	90,000	
15	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [bàn tay, ngón tay T-N]	65,400	-	90,000	
16	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	-	90,000	
17	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65,400	-	90,000	

18	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [khuỷu tay T-N]	65,400	-	90,000	
19	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65,400	-	90,000	
20	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65,400	-	90,000	
21	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [bàn chân,ngón chân T-N]	65,400	-	90,000	
22	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	-	90,000	
23	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65,400	-	90,000	
24	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	-	90,000	
25	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65,400	-	90,000	
26	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65,400	-	90,000	
27	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65,400	-	90,000	
28	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65,400	65,400	90,000	
29	Chụp Xquang mỏm trâm	65,400	-	90,000	
30	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [XQ PHỔI THẲNG + NGHIÊNG (KTS)]	97,200	-	120,000	
31	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65,400	65,400	90,000	
32	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65,400	90,000	90,000	
33	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65,400	90,000	90,000	
34	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18,900	18,900	25,000	
35	In lại phim Xquang	-	-	20,000	
36	XQ Nha KTS (In giấy)	-	-	30,000	
37	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	141,000	141,000	150,000	
CHỤP CT SCANNER					
1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
2	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 2]	522,000	522,000	350,000	

3	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 3 trở đi]	522,000	522,000	350,000	
4	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản
5	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
6	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
7	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
8	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
9	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
11	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không thuốc cản quang]	522,000	522,000	900,000	
12	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	632,000	632,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không thuốc cản quang]	522,000	522,000	900,000	
14	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	632,000	632,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang

15	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản
16	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản
17	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	900,000	
21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	900,000	
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
24	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
25	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	522,000	700,000	
26	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản
27	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy)	632,000	632,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản
28	Phụ thu máy bơm tiêm thuốc cản quang	-	400,000	400,000	
29	In lại phim CT	-	50,000	50,000	
SIÊU ÂM					
1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
2	Siêu âm tuyến vú hai bên [TRẮNG ĐEN]	43,900	43,900	55,000	
3	Siêu âm tuyến giáp [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
4	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
5	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	

6	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
7	Siêu âm dương vật [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
8	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
9	Siêu âm các tuyến nước bọt [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
10	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
11	Siêu âm hạch vùng cổ [trắng đen]	43,900	43,900	55,000	
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181,000	181,000	190,000	
13	Siêu âm tuyến vú hai bên [MÀU]	43,900	90,000	110,000	
14	Siêu âm tuyến giáp [màu]	43,900	90,000	110,000	
15	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [màu]	43,900	90,000	110,000	
16	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [màu]	43,900	90,000	110,000	
17	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu]	43,900	90,000	110,000	
18	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [màu]	43,900	90,000	110,000	
19	Siêu âm dương vật [màu]	43,900	90,000	110,000	
20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [màu]	43,900	90,000	110,000	
21	Siêu âm các tuyến nước bọt [màu]	43,900	90,000	110,000	
22	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [màu]	43,900	90,000	110,000	
23	Siêu âm hạch vùng cổ [màu]	43,900	90,000	110,000	
24	Siêu âm Doppler tim	222,000	222,000	240,000	
25	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222,000	222,000	240,000	
26	Siêu âm thai 4 chiều (1 thai)	-	230,000	250,000	
27	Siêu âm thai 4 chiều (2 thai)		250,000	270,000	
28	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222,000	222,000	240,000	
29	Siêu âm Doppler động mạch thận	222,000	222,000	240,000	
30	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222,000	222,000	240,000	
31	Siêu âm thai độ mờ da gáy	-	120,000	140,000	

XÉT NGHIỆM					
I. HUYẾT HỌC					
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46,200	46,200	60,000	
2	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,100	39,100	43,000	
3	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100	23,100	26,000	
4	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700	20,700	25,000	
5	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	31,100	35,000	
6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600	12,600	15,000	
7	Thời gian máu đông	12,600	12,600	15,000	
8	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63,500	63,500	70,000	
9	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40,400	40,400	44,000	
10	Định lượng Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp trực tiếp, bằng máy tự độngFIBRINOGEN (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000	102,000	110,000	
11	Phết máu ngoại vi	-	30,000	33,000	
12	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900	36,900	40,000	
13	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	23,100	26,000	
14	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,800	74,800	79,000	
15	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800	80,800	90,000	

16	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800	80,800	90,000	
II. NƯỚC TIỂU					
17	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400	27,400	40,000	
18	Xét nghiệm tể bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43,100	43,100	50,000	
19	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43,100	43,100	50,000	
20	Định lượng Protein (niệu)	13,900	13,900	30,000	
21	Định lượng Amylase (niệu)	37,700	37,700	42,000	
22	Định lượng Creatinin (niệu)	16,100	16,100	22,000	
III. SINH HÓA					
23	Định lượng Glucose [Máu]	21,500	21,500	25,000	
24	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000	101,000	120,000	
25	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900	26,900	30,000	
26	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900	26,900	30,000	
27	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900	26,900	30,000	
28	LDL-C	-	26,800	30,000	
29	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500	21,500	25,000	
30	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500	21,500	25,000	
31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200	19,200	25,000	
32	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	21,500	21,500	25,000	
33	Định lượng Bilirubin gián tiếp [máu]	-	-	-	
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	21,500	21,500	25,000	
35	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500	21,500	25,000	
36	Định lượng Creatinin (máu)	21,500	21,500	25,000	
37	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500	21,500	25,000	
38	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500	21,500	25,000	
39	Định lượng Albumin [Máu]	21,500	21,500	25,000	
40	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000	29,000	80,000	

41	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900	12,900	25,000	
42	Định lượng Mg [Máu]	32,300	32,300	36,000	
43	Định lượng sắt huyết thanh	32,300	32,300	36,000	
44	Định lượng Ferritin	80,800	80,800	100,000	
45	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500	21,500	40,000	
46	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,700	37,700	60,000	
47	Định lượng Troponin I [Máu]	75,400	75,400	150,000	
48	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	96,900	96,900	105,000	
49	Định lượng cồn trong máu	-	-	80,000	
50	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	26,900	26,900	40,000	
51	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	160,000	160,000	175,000	

IV. MIỄN DỊCH					
----------------------	--	--	--	--	--

52	HBsAg test nhanh	53,600	53,600	70,000	
53	HBsAg miễn dịch tự động	74,700	74,700	100,000	
54	HBsAb test nhanh	59,700	59,700	70,000	
55	HBsAb định lượng	116,000	116,000	150,000	
56	HBeAg test nhanh	59,700	59,700	70,000	
57	HBeAb test nhanh	59,700	59,700	70,000	
58	HBcAb test nhanh	59,700	59,700	70,000	
59	HCV Ab test nhanh	53,600	53,600	70,000	
60	HIV Ab test nhanh	53,600	53,600	90,000	
61	VDRL	-	30,000	35,000	
62	H.Pylori (test)	-	156,000	70,000	
63	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000	130,000	200,000	
64	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000	130,000	160,000	
65	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	119,000	119,000	130,000	

66	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	143,000	143,000	150,000	
67	Streptococcus pyogenes ASO	41,700	41,700	65,000	
68	Định lượng RF (Rumatoid Factor) [Máu]	37,700	37,700	55,000	
69	Phản ứng CRP	21,500	21,500	50,000	
70	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53,800	53,800	55,000	
71	HBc IgM miễn dịch tự động	113,000	113,000	160,000	
72	ASO (định lượng)	-	-	47,000	
V. TUYẾN GIÁP					
73	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64,600	64,600	80,000	
74	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64,600	64,600	80,000	
75	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59,200	59,200	90,000	
VI. DẤU ÁN UNG THƯ					
76	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,600	91,600	120,000	
77	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86,200	86,200	125,000	
78	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91,600	91,600	120,000	
79	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	139,000	139,000	150,000	
80	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150,000	150,000	160,000	
VII.NỘI TIẾT					
81	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	86,200	86,200	100,000	
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
82	Vi nấm soi tươi [huyết trắng]	41,700	41,700	45,000	
83	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch niệu đạo]	68,000	68,000	75,000	
84	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch tế bào]	68,000	68,000	75,000	
85	Vi nấm soi tươi [nấm da]	41,700	41,700	45,000	
86	Vi nấm soi tươi [Phết họng]	41,700	41,700	45,000	
87	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	238,000	250,000	
88	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68,000	68,000	75,000	

89	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	349,000	349,000	360,000	
90	Trứng giun, sán soi tươi	41,700	41,700	45,000	
91	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200	38,200	42,000	
92	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	196,000	196,000	205,000	
IX. HUYẾT THANH					
93	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	119,000	119,000	130,000	
94	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	119,000	119,000	130,000	
X. CHẤT GÂY NGHIỆN					
95	Morphin (Định tính ma túy trong nước tiểu)	-	70,000	80,000	
96	Ma túy tổng hợp	-	150,000	160,000	
XI. KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH					
97	Xét nghiệm khí máu [Máu]	215,000	215,000	225,000	
XII. SÀNG LỌC TRƯỚC SINH					
98	Double test	-	345,000	355,000	
99	Triple test	-	345,000	355,000	
XÉT NGHIỆM GỬI MẪU					
<i>I. HUYẾT HỌC</i>					
1	OB testing (MÁU ẨN TRONG PHÂN)		95,000	95,000	
2	D-Dimer		360,000	360,000	
<i>II. NƯỚC TIỂU</i>					
3	THANH THẢI Creatinine		55,000	55,000	
<i>III. SINH HÓA</i>					
4	PRO BNP		550,000	550,000	
5	TRANSFERRIN		90,000	90,000	
6	NH3 máu		60,000	60,000	
7	CETON MÁU		40,000	40,000	

8	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (NÃO TỬY)		200,000	200,000	
9	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (TỬY SỐNG)		200,000	200,000	
10	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (MÀNG BỤNG)		200,000	200,000	
11	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (MÀNG PHỔI)		200,000	200,000	
12	CORTISOL		110,000	110,000	
13	PHOSPHATASE KIỀM (ALP)		60,000	60,000	
IV. MIỄN DỊCH					
14	Anti HEV-IgG		230,000	230,000	
15	Anti HEV-IgM		230,000	230,000	
16	Anti HBc Total		175,000	175,000	
17	ANA		150,000	150,000	
18	Lipase		95,000	95,000	
19	Anti CCP (định lượng)		300,000	300,000	
20	Anti HCV (Định lượng)		170,000	170,000	
21	Anti HAV total		230,000	230,000	
22	Anti HAV (IgM)		230,000	230,000	
23	CHLAMYDIA TRACHOMATIS IgM		160,000	160,000	
24	CHLAMYDIA TRACHOMATIS IgG		160,000	160,000	
25	XÉT NGHIỆM WIDAL		85,000	85,000	
26	PRO CANXITONIN		390,000	390,000	
27	Syphilis TP IgM/IgG		170,000	170,000	
28	IgE		145,000	145,000	
29	HbeAb (định lượng)		145,000	145,000	
30	Nhuộm hóa mô miễn dịch		900,000	900,000	
31	Xét nghiệm khẳng định HIV		220,000	220,000	
V. TUYỂN GIÁP					
32	Anti TPO		170,000	170,000	

33	Định lượng Anti _Tg (AntibodyThyroglobuli)		250,000	250,000	
VI. DẤU ẤN UNG THU'					
34	FREE PSA		230,000	230,000	
35	CA72-4 (DẠ DÀY)		150,000	150,000	
36	CYFRA21-1 (PHỔI)		150,000	150,000	
37	NSE (PHỔI)		140,000	140,000	
38	ĐỊNH LƯỢNG CA19-9 (Carbonhydrate antigen 19-9) [Máu]		150,000	150,000	
VII.NỘI TIẾT					
39	ACTH		180,000	180,000	
40	TRAb		180,000	180,000	
41	FSH		95,000	95,000	
42	LH		95,000	95,000	
43	PROGESTERONE		100,000	100,000	
44	TESTOSTERONE		95,000	95,000	
45	PROLACTINE		95,000	95,000	
46	Insulin		120,000	120,000	
47	ESTRADIOL		90,000	90,000	
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
48	GIẢI PHẪU BỆNH		380,000	380,000	
49	CELL BLOCK		320,000	320,000	
IX. XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH					
50	GLUCOSE/DỊCH		20,000	20,000	
51	ALBUMIN/DỊCH		35,000	35,000	
52	LDH/DỊCH		55,000	55,000	
53	LY TÂM DỊCH, CHẨN ĐOÁN TẾ BÀO HỌC		50,000	50,000	
54	ĐẾM TẾ BÀO PHÂN LOẠI TẾ BÀO		20,000	20,000	
X. PCR - SHPT					

55	HBV-DNA (định tính)		230,000	230,000	
56	HBV-DNA (định lượng)		320,000	320,000	
57	HCV-RNA (định tính)		470,000	470,000	
58	HCV-RNA (định lượng)		600,000	600,000	
59	PCR LAO (ĐÀM)		300,000	300,000	
60	PCL DỊCH		300,000	300,000	
61	PCR DỊCH MÀNG BỤNG		240,000	240,000	
62	PCR DỊCH MÀNG PHỔI		240,000	240,000	
63	HPV-Định Type		500,000	500,000	
<i>XI. HUYẾT THANH</i>					
64	ECHINOCOCUS GRANULOSIS		98,000	98,000	
65	Sero Amibe		100,000	100,000	
69	Strongyloides stercoralis		100,000	100,000	
67	Cysticercus Cellulosae		100,000	100,000	
68	Fassoila SP		100,000	100,000	
69	Ascaris Lumbricoides		120,000	120,000	
70	Giun chỉ		95,000	95,000	
71	Huyết thanh AMIP		95,000	95,000	
72	Gnathostoma		100,000	100,000	
73	Toxocara Canis		100,000	100,000	
74	Angiostrongylus Cantonensis		100,000	100,000	
75	Trichinella Spiralis		120,000	120,000	
76	Schistosoma Mansoni		120,000	120,000	
77	Paragoimus SP		100,000	100,000	
78	Clonorchis Sinensis		100,000	100,000	
79	E.Histolytica		100,000	100,000	

80	Cytomegalo Virus (IgG)		120,000	120,000	
81	Cytomegalo Virus (IgM)		140,000	140,000	
<i>XII. ĐIỆN DI</i>					
82	ĐIỆN DI HEMOGLOBIN		420,000	420,000	

Tân Phú, ngày 31 tháng 8 năm 2020

Trưởng Phòng TCKT

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Thị Kim Loan

Đình Thanh Hưng